

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG THCS HÙNG THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hùng Thắng, ngày 15 tháng 1 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36		1	34			1	4	30		17	12		
I	Giáo viênTrong đó số giáo viên dạy môn:	31		1	30				4	27		17	12		
1	Toán	5		1	4					5		5			
2	Lý	1			1					1			1		
3	Hóa	2			2					2			2		
4	Sinh	2			2					2		2			
5	Ngữ văn	5			5				1	4		2	3		
6	Lịch sử	2			2					2			2		
7	Địa	1			1					1			1		
8	GDCD	1			1					1			1		
9	Công nghệ	1			1					1		1			
10	N. Ngữ	4			4				1	3		3			
11	Thể dục	3			3				1	2		2			
12	CM khác	4			4				1	3		2	2		
II	Cán bộ quản lý	2			2					2					
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1					
III	Nhân viên	3			2			1							

1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Bảo vệ	1						1							

Hùng Thắng, ngày 15 tháng 1 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thịnh

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG THCS HÙNG THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hùng Thắng, ngày 15 tháng 1 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
Kỳ I năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	1,4 m ² /học sinh
II	Loại phòng học	22	1,4 m ² /học sinh
1	Phòng học kiên cố	18	1,4 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	4	1,4 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	18/22	1/1,2
8	Bình quân học sinh/lớp	756/18	42/ lớp
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7819	10,34 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1900	2,5 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1.158	1,5 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	864	1,14 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	192	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	48	
3	Diện tích thư viện (m ²)	54	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	1	
2	Khối lớp 7	1	
3	Khối lớp 8	1	
4	Khối lớp 9	1	-
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	28	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	4	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1; 18(m ²)
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2/2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hùng Thắng, ngày 15 tháng 1 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Chính

Hùng Thắng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông
Học kỳ I năm học 2023-2024

I. Kết quả đánh giá hạnh kiểm.

Khối 6, 7 (Đánh giá theo Thông tư 22)

STT	Tên lớp	Sĩ số	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	K 6,7,8	765	455	78.18	88	15.12	31	5.33	8	1.37
2	K 6	234	197	84.19	30	12.82	7	2.99		
3	K 7	181	154	85.08	15	8.29	9	4.97	3	1.66
	K 8	167	104	62.28	43	25.75	15	8.98	5	2.99

Khối 9 (Đánh giá theo Thông tư 58 và 26)

STT	Tên lớp	Sĩ số	Tốt		Khá		TB		Yếu	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	K 9	193	130	71.04	38	20.77	12	6.56	3	1.64

II. Kết quả đánh giá học lực.

Khối 6, 7 (Đánh giá theo Thông tư 22)

STT	Tên lớp	Sĩ số	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	K 6,7,8	582	111	19.07	202	34.71	210	36.08	59	10.14
2	K 6	234	45	19.23	91	38.89	78	33.33	20	8.55
3	K 7	181	46	25.41	58	32.04	54	29.83	23	12.71
4	K8	167	20	11.98	53	31.74	78	46.71	16	9.58

Khối 8, 9 (Đánh giá theo Thông tư 58 và 26)

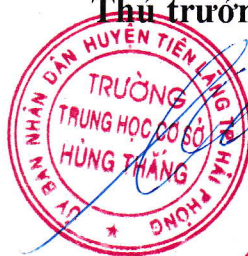
STT	Tên lớp	Sĩ số	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	K 9	183	40	21.86	74	40.44	59	32.24	10	5.46		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối Kỳ I	765	234	181	167	183

1	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	Đến 11 (1.4%) Đi 9 (1.2%)	Đi 02	1/1	7/2	3/4
IV	Số học sinh nam/số học sinh nữ	398/367	123/111	86/95	91/76	98/85
V	Số học sinh dân tộc thiểu số	1 (0,1%)	0	0		1(0.1)

Hùng Thắng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Thịnh

Số: 01 /QĐ -HT

Tiên Lãng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HÙNG THẮNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024 cho UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị,

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trường THCS Hùng Thắng (số liệu theo các biểu gửi kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./

Điều 3: Kế toán, các cá nhân và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Kho bạc NN Tiên Lãng;
- Các cơ quan có liên quan
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thịnh

BIỂU CÔNG KHAI TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH CỦA UBND QUẬN, HUYỆN

STT	Đơn vị	Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024, số liệu quyết toán ngân sách năm 2023		Số liệu dự toán kinh phí năm 2024, quyết toán năm 2023 của các đơn vị dự toán		Công khai kết quả thanh tra, kiểm toán và kết quả thực hiện các kiến nghị của thanh tra, kiểm toán đối với đơn vị nếu có		Ghi chú
		Hình thức công khai	Văn bản minh chứng/đường link	Hình thức công khai	Văn bản minh chứng/đường link	Hình thức công khai	Văn bản minh chứng/đường link	
1	Trường THCS Hùng Thắng	Niêm yết tại đơn vị và công khai tại hội nghị cán bộ công nhân viên chức hàng năm	<u>Năm 2023</u>: Theo Quyết định số 2799/QĐ -UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2023 cho UBND các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị và Báo cáo quyết toán năm 2023. <u>Năm 2024</u>: Theo Quyết định số 5288/QĐ - UBND ngày 27/12/2024 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024 cho UBND các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị và thông báo số /TB - TCKH ngày /01/2024 của Phòng Tài chính kế hoạch về việc thông báo dự toán chi ngân sách năm 2024. Quyết định công khai số 01/QĐ - THCS ngày 15/01/2024 của Trường THCS Hùng Thắng.	Niêm yết tại đơn vị và công khai tại hội nghị cán bộ công nhân viên chức hàng năm	<u>Năm 2023</u>: Theo Quyết định số 2799/QĐ -UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2023 cho UBND các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị và Báo cáo quyết toán năm 2023. <u>Năm 2024</u>: Theo Quyết định số 5288/QĐ - UBND ngày 27/12/2024 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2024 cho UBND các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị và thông báo số /TB - TCKH ngày /01/2024 của Phòng Tài chính kế hoạch về việc thông báo dự toán chi ngân sách năm 2024. Quyết định công khai số 01/QĐ - THCS ngày 15/01/2024 của Trường THCS Hùng Thắng.			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Bá Vươn

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Thịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LÃNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5288 /QĐ-UBND

Tiên Lãng, ngày 27 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024
cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 15/12/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tiên Lãng khóa XXIX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tiên Lãng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Vĩnh Bảo - Tiên Lãng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị như sau:

1. Thu ngân sách

1.1. Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024: 922.857 triệu đồng,

Bao gồm:

a. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **220.915** triệu đồng,

b. Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: **680.693** triệu đồng;

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 643.174 triệu đồng;

- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố: 10.690 triệu đồng;

Chữ ký

- Thu bổ sung thực hiện tăng lương cơ sở: 26.829 triệu đồng;
- c. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang 21.249 triệu đồng;

1.2. Thu ngân sách địa phương (NSDP)

Số thu NSDP được hưởng theo phân cấp 830.118 triệu đồng;

Trong đó:

- Thu cân đối ngân sách địa phương hưởng 128.176 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố 680.693 triệu đồng;
- + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố 643.174 triệu đồng;
- + Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố 10.690 triệu đồng;
- + Thu bổ sung để thực hiện tăng lương cơ sở 26.829 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang 21.249 triệu đồng;

*** Thu NSDP được hưởng dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 tính tạo nguồn cải cách tiền lương: 5.020 triệu đồng;**

1.3. Thu từ hoạt động xổ số: 940 triệu đồng.

2. Chi ngân sách

- 2.1. Số chi ngân sách địa phương trước khi trừ tiết kiệm: 848.033 triệu đồng;
- 2.2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 22.659 triệu đồng;
- 2.3. Số chi ngân sách địa phương sau khi trừ tiết kiệm: 825.374 triệu đồng;
- 2.4. Số chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương còn lại: 4.744 triệu đồng;
- 2.5. Số chi ngân sách địa phương: 830.118 triệu đồng.
- 2.6. Đối với các nội dung bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố, đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia: Có quyết định phân bổ riêng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Đối với dự toán thu ngân sách nhà nước và cân đối thu, chi ngân sách địa phương.

Căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 được giao, các cấp, các ngành, các đơn vị tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2024.

Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán: Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, báo cáo UBND huyện giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, trong đó phải đảm bảo các khoản chi cho con người, chi thường xuyên của

la

cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội, chi đầu tư xây dựng các công trình, dự án quan trọng.

2. Đối với dự toán chi đầu tư cho các dự án

a) Dự án chi đầu tư cho các dự án

Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì cùng Kho bạc Nhà nước Tiên Lãng tham mưu UBND huyện điều hành chi đầu tư gắn với tiến độ thu các khoản thu cụ thể như thu tiền sử dụng đất, thu bổ sung có mục tiêu.

Trường hợp các khoản thu này dự kiến giảm so với dự toán, đồng thời không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác: Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì rà soát, báo cáo UBND huyện giãn tiến độ thực hiện hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền cắt giảm đối với các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

b) Dự toán chi thường xuyên

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, các cấp, các ngành, các đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm tra theo quy định.

Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ hiện hành, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên,... đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao của đơn vị.

Các cấp, các ngành, các đơn vị chủ động điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, an sinh xã hội, chế độ chính sách đối với người có công, gia đình chính sách.

Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

c) Dự toán chi mua sắm, sửa chữa

Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, tổng hợp nhu cầu mua sắm, sửa chữa năm 2024 của các phòng, ban, cơ quan, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định phân bổ chi tiết theo quy định. Việc giải ngân thực hiện theo tiến độ, khối lượng công việc và khả năng cân đối thu, chi ngân sách.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Vĩnh Bảo - Tiên Lãng; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tiên Lãng; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- Sở KH&ĐT; Sở TC;
- TT HU; TT HĐND H;
- CT, các PCT UBND H;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bùi Thành Cường

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm				Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó			Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)		Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	3	-	-	3	-	181.958	150.621	31.337	35.331	3.533	707	31.091		213.049	181.712	31.337
11	THCS Quang Phục	37	-	30	7	-	5.178.546	4.286.685	891.861	1.005.519	100.552	20.111	884.856	377.766	5.685.636	4.793.775	891.861
-	Số có mặt 01/12/2023	33	-	30	3	-	4.915.717	4.069.121	846.596	954.485	95.449	19.090	839.946	377.766	5.377.897	4.531.301	846.596
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	4	-	-	4	-	262.829	217.564	45.265	51.034	5.103	1.021	44.910		307.739	262.474	45.265
12	THCS Tiên Thắng - Toàn Thắng	44	-	39	5	-	7.271.003	6.018.774	1.252.229	1.411.811	141.182	28.237	1.242.392	400.086	8.113.309	6.861.080	1.252.229
-	Số có mặt 01/12/2023	41	-	39	2	-	7.073.881	5.855.601	1.218.280	1.373.536	137.354	27.471	1.208.711	400.086	7.882.506	6.664.226	1.218.280
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	3	-	-	3	-	197.122	163.173	33.949	38.275	3.828	766	33.681		230.803	196.854	33.949
13	THCS Tiên Minh	27	-	25	2	-	4.083.505	3.380.235	703.270	792.895	79.290	15.858	697.747	249.426	4.531.826	3.828.556	703.270
-	Số có mặt 01/12/2023	27	-	25	2	-	4.083.505	3.380.235	703.270	792.895	79.290	15.858	697.747	249.426	4.531.826	3.828.556	703.270
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	THCS Chấn Hưng	43	-	34	9	-	6.262.040	5.183.578	1.078.462	1.215.901	121.590	24.318	1.069.993	412.920	6.919.113	5.840.651	1.078.462
-	Số có mặt 01/12/2023	38	-	34	4	-	5.933.504	4.911.623	1.021.881	1.152.109	115.211	23.042	1.013.856	412.920	6.534.440	5.512.559	1.021.881
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	5	-	-	5	-	328.536	271.955	56.581	63.792	6.379	1.276	56.137		384.673	328.092	56.581
15	THCS Hùng Thắng	39	-	32	7	-	5.520.316	4.569.595	950.721	1.071.880	107.188	21.438	943.254	427.428	6.036.142	5.085.421	950.721
-	Số có mặt 01/12/2023	36	-	32	4	-	5.338.358	4.418.974	919.384	1.036.549	103.655	20.731	912.163	427.428	5.823.093	4.903.709	919.384
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	3	-	-	3	-	181.958	150.621	31.337	35.331	3.533	707	31.091		213.049	181.712	31.337
16	THCS Vĩnh Quang	42	-	31	11	-	5.512.027	4.562.733	949.294	1.070.271	107.028	21.405	941.838	425.196	6.028.669	5.079.375	949.294
-	Số có mặt 01/12/2023	36	-	31	5	-	5.132.947	4.248.939	884.008	996.665	99.667	19.933	877.065	425.196	5.584.816	4.700.808	884.008
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	6	-	-	6	-	379.080	313.794	65.286	73.606	7.361	1.472	64.773		443.853	378.567	65.286
17	THCS Đông Tây Hưng	43	-	33	10	-	5.997.207	4.964.355	1.032.852	1.164.479	116.448	23.290	1.024.741	418.500	6.603.448	5.570.596	1.032.852

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG THCS HÙNG THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /QĐ-THCSHT

Hùng Thắng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của trường THCS Hùng Thắng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HÙNG THẮNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023,

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THCS Hùng Thắng (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán, các cá nhân và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH,
- Phòng GD&ĐT
- Lưu :VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

(Handwritten signature in blue ink)
Nguyễn Văn Thịnh

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG THCS HÙNG THẮNG

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Nội dung	TM	Ngân sách nguồn tự chủ		Ghi chú
			Thu	Chi	
I	Kinh phí tự chủ nguồn 13		4.787.370.760		
1	Lương ngạch bậc	6001		2.136.430.348	
2	Lương hợp đồng theo chế độ	6003		27.892.800	
3	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên	6051		109.641.168	
4	Phụ cấp chức vụ	6101		26.893.433	
5	Phụ cấp làm thêm giờ	6105		48.395.144	
6	Phụ cấp ưu đãi ngành	6112		638.879.133	
7	Phụ cấp trách nhiệm	6113		3.278.000	
8	Phụ cấp thâm niên	6115		388.008.402	
9	Khen thưởng	6201		12.963.000	
10	Phúc lợi	6299		61.200.000	
11	BHXH	6301		455.068.436	
12	BHYT	6302		79.803.890	
13	KPCĐ	6303		58.308.345	
14	BHTN	6304		26.683.703	
15	Các khoản đóng góp khác	6349		13.442.154	
16	Chi khác (PC thể dục ngoài trời)	6449		27.891.200	
17	Tiền điện	6501		45.823.321	
18	Tiền nước	6502		11.728.000	
19	Tiền khoán theo chế độ	6505		19.904.327	
20	Văn phòng phẩm	6551		11.400.000	
21	Mua sắm CCDC	6552		61.746.400	
22	Tiền khoán VPP	6553		13.350.000	
23	Vật tư VP khác	6599		65.365.000	
24	Tiền cước phí điện thoại	6601		1.267.200	
25	Tiền Internet	6605		5.500.000	
26	Tiền báo	6608		3.496.900	
27	Tuyên truyền , quảng cáo	6606		5.500.000	
28	Tiền khoán công tác phí	6704		19.200.000	
29	Thuê lao động trong nước	6757		68.600.000	
30	Chi thuê mướn khác	6799		30.264.000	
31	Tài sản thiết bị chuyên dùng	6905		5.250.000	
32	Sửa chữa nhà cửa	6907		100.283.100	
33	Các thiết bị thông tin	6912		19.300.000	
34	Sửa, chữa hệ thống đường điện, nước	6921		26.451.500	
35	Các tài sản công trình cơ sở khác	6949		27.975.156	
36	Chi hàng hoá , vật tư	7001		55.954.000	
37	Trang phục, đồng phục	7004		830.000	
38	Chi phí hoạt động chuyên ngành	7012		4.469.000	
39	chi phí, lệ phí	7756		6.772.700	
40	Tính gián biên chế	8006		62.161.000	
Tổng công nguồn 13			4.787.370.760	4.787.370.760	
II	Cải cách tiền lương		Thu	Chi	
			934.798.011		
	Lương ngạch bậc	6001		25.527.770	
	Lương HĐ	6051		14.725.620	
	Phụ cấp CV	6101		3.150.530	

N14	Phụ cấp ưu đãi ngành	6112		71.125.780	
	Phụ cấp trách nhiệm	6113		496.000	
	Phụ cấp thâm niên	6115		44.730.008	
	BHXXH	6301		44.998.214	
	BHYT	6302		7.496.952	
	BHTN	6304		2.698.984	
	Các khoản đóng góp khác	6349		1.349.492	
	Tính theo Nghị quyết 27/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết 18/2022/NQ-HĐNDTP	8006		214.366.000	
	KPCĐ	6303		5.397.968	
	Chi khác (thu nhập tăng thêm)	6449		44.883.792	
	Chi khác (thu nhập tăng thêm)	6449		453.850.901	
	Tổng cộng			934.798.011	
III	Nguồn KP không tự chủ		Thu	Chi	
			1.023.675.000		
N12	Cấp bù học phí cho HS thuộc đối tượng chính sách	7766		3.100.000	
	Cấp bù học phí cho HS	6199		201.500.000	
	Chi phí học tập cho HS thuộc đối tượng chính sách	6157		7.500.000	
	Thiết bị công nghệ thông tin	6912		11.600.000	
	Sửa chữa nhà cửa	6907		555.963.000	
	Tiền âm thanh loa máy phòng họp	6955		85.300.000	
	Máy vi tính	6984		97.200.000	
	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	7001		57.500.000	
	Tính theo Nghị quyết 27/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết 18/2022/NQ-HĐNDTP	7756		4.012.000	
	Tổng cộng			1.023.675.000	
IV	Nguồn 15		Thu	Chi	
			644.865.000		
N15	Tiền cấp bù học phí	6199		186.496.000	
	Tiền cấp bù học phí cho HS thuộc đối tượng CS	7766		3.472.000	
	Chi phí học tập cho HS thuộc đối tượng chính sách	6157		8.400.000	
	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	7001		80.500.000	
	Phí thẩm định	7756		1.400.000	
	Tính theo Nghị quyết 27/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết 18/2022/NQ-HĐNDTP	8006		364.597.000	
	Tổng cộng			644.865.000	
V	Tiền trông coi xe năm 2023:		Thu	Chi	
			644.865.000		
	Tiền trông coi xe năm 2023: 83,025,000				
	Chi cho người trông coi xe 70 %	6105		58.117.500	
	Nộp thuế nhà nước 10 %			8.302.500	
	Chi CSVN 10 %	6299		8.302.500	
	Chi phúc lợi tập thể	6201		8.302.500	
	Tổng cộng			83.025.000	
VI	Học thêm năm 2023:		Thu	Chi	
			1.840.269.000		
	Chi 70 % cho GV trực tiếp giảng dạy	6105		1.288.188.300	
	Chi 16,5 % cho QL và VP	6105		303.644.385	
	Nộp thuế nhà nước 2 %			36.805.380	
	Chi CSVN			165.630.935	
	Chi phúc lợi tập thể	6299		46.000.000	

	Tổng cộng			1.840.269.000	
VII	Học phí		Thu	Chi	
			921.003.212		
		Số dư năm 2022 chuyển sang	349.439.212		
		Thu học phí năm 2023	571.564.000		
	Chi lương T12 bằng nguồn học phí			261.119.863	
	Chi thu nhập tăng thêm 6 T đầu năm 2022			399.992.600	
	Chi tiền vượt giờ học kỳ II NH 2022-2023 và kỳ I NH 2023-2024			113.761.237	
	Chi mua sắm CSVC			71.730.000	
	Chi hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn			66.959.512	
	Chi khác			7.440.000	
	Tổng cộng			921.003.212	
VIII	Kế hoạch nhỏ năm 2023		Thu	Chi	
	Tổng thu năm 2023		51.389.000		
	Kế hoạch nhỏ NH 2023-2024:		20.789.000		
	Kế hoạch nhỏ NH 2022-2023		30.600.000		
	Kế hoạch nhỏ NH 2023-2024: 30,600,000				
	Kế hoạch nhỏ NH 2023-2024:			24.378.750	
	Tiền CSSK ban đầu: 31,339,331				
	Chi kinh phí CSSK ban đầu			29.729.521	
	Tổng cộng		6.060.864.223		

KẾ TOÁN

Nguyễn Bá Vươn

Hùng Thắng, ngày 15 tháng 01 năm 2024



TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thịnh

Hùng Thắng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
Về việc thực hiện công khai năm 2023

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-HT ngày 15/01/2024 của Trường THCS Hùng Thắng về việc công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT;

Hôm nay, vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 15/01/2024 tại trường THCS Hùng Thắng, chúng tôi gồm có:

1. Đại diện lãnh đạo

- Ông Nguyễn Văn Thịnh - Hiệu trưởng.

2. Đại diện công đoàn

- Bà Đinh Thị Sinh - Chủ tịch Công đoàn.

3. Đại diện bộ phận tài chính

- Ông Nguyễn Bá Vươn - Kế toán.

4. Đại diện bộ phận thanh tra

- Ông Vũ Văn Ba - Trưởng ban thanh tra nhân dân

Xác nhận việc thực hiện niêm yết công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, cụ thể như sau:

4.1. Nội dung niêm yết công khai

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế;
- Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng;
- Công khai thu chi tài chính.

4.2. Địa điểm hạ niêm yết công khai

- Niêm yết công khai tại bảng thông tin chung và tại phòng chờ giáo viên đặt tại tầng 1 cạnh cầu thang, khu nhà B của trường THCS Hùng Thắng.

4.3. Thời gian thực hiện niêm yết công khai

- Thực hiện niêm yết công khai trong thời gian 30 ngày, từ ngày 15/01/2024 đến ngày 15/02/2024.
- Biên bản này đã được xác nhận và thống nhất thông qua bởi tất cả các thành viên tham dự.
- Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản lưu tại văn thư, 01 bản lưu tại bộ phận kế toán, 01 bản được niêm yết tại bảng tin của trường./.

CHỮ KÝ XÁC NHẬN CỦA CÁC BÊN THAM GIA

Đại diện Công đoàn trường



Đinh Thị Sinh

Đại diện lãnh đạo trường



Nguyễn Văn Thịnh

Đại diện bộ phận kế toán



Nguyễn Bá Vươn

Đại diện bộ phận thanh tra



Vũ Văn Ba

Bảo vệ



Vũ Văn Vĩnh